

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 799/2025/DS-PT  
Ngày 24-7-2025  
V/v “tranh chấp về thừa kế tài sản, đòi di sản thừa kế”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng  
*Các Thẩm phán:* Bà Đinh Thị Mộng Tuyết  
Ông Nguyễn Trung Dũng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Đức Thoại – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 24 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (Cơ sở B) xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2025/TLPT-DS ngày 19/02/2025 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản, đòi di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 120/2024/DS-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 17 Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 182/2025/QĐ-PT ngày 13/3/2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 239/2025/QĐ-PT ngày 03/4/2025, Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 55/2025/QĐ-PT ngày 29/4/2025, Thông báo mở lại phiên tòa số 40/2025/TB-TA ngày 27/5/2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 368/2025/QĐ-PT ngày 13/6/2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 378/2025/QĐ-PT ngày 27/6/2025, Thông báo mở lại phiên tòa số 48/2025/TB-TA ngày 30/6/2025, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Phạm Văn H, sinh năm 1955; địa chỉ: số E, tổ H, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Thái Thanh H1, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ B, khu phố A, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương và ông Bùi Tấn Đ, sinh năm 1997; cùng địa chỉ liên hệ: thửa đất số 1053 – 1054, tờ bản đồ 47, đường số E, tổ A, khu phố C, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 14/7/2022).

*- Bị đơn:*

1. Bà Phạm Thị D, sinh năm 1942; địa chỉ: tổ D, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1977; địa chỉ: tổ A, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của ông C:* Ông Nguyễn Hoàng M, sinh năm 1979; địa chỉ: số E, hẻm E, đường H, tổ D, khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 17/7/2020).

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Ngô Văn S, sinh năm 1948; địa chỉ: tổ A, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1960; địa chỉ: tổ A, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Ngô Văn S1, sinh năm 1976 (chết ngày 18/6/2021).

4. Bà Huỳnh Thị P, sinh năm 1984; địa chỉ: khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5. Bà Ngô Thị Gái L, sinh năm 1970; địa chỉ: khu phố V, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Hoàng Phi Y, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ A, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

7. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1942; địa chỉ: ấp S, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

8. Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1946; địa chỉ: ấp S, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

9. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1951; địa chỉ: khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

10. Bà Nguyễn Thị D2, sinh năm 1955; địa chỉ: ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

11. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1957; địa chỉ: số D, đường N, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Ông Nguyễn Văn R1, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp S, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

13. Ông Trương Văn H3, sinh năm 1964; địa chỉ: khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

14. Bà Trương Thị P1, sinh năm 1967; địa chỉ: tổ B, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

15. Bà Nguyễn Thị P2 (P3), sinh năm 1963; địa chỉ: khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

16. Ông Nguyễn Văn P4, sinh năm 1972; địa chỉ: khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

17. Bà Nguyễn Thị P5, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ A, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

18. Bà Lê Thị H4, sinh năm 1945; địa chỉ: số E, đường H, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

19. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1969; địa chỉ: số F, đường H, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

20. Ông Phạm Văn L2, sinh năm 1973; địa chỉ: tổ A, ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

21. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng:* Ủy ban nhân dân phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

22. Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Ủy ban nhân dân phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); địa chỉ: phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

23. Bà Lê Thị L3, sinh năm 1955;

24. Ông Phạm Anh T1, sinh năm 1979;

25. Ông Phạm Thanh T2, sinh năm 1980;

26. Bà Phạm Thị Thu H5, sinh năm 1983;

27. Ông Phạm Minh T3, sinh năm 1985;

28. Ông Phạm Ngọc H6, sinh năm 1987;

29. Ông Phạm Công D3, sinh năm 1991;

30. Bà Phạm Thị Thanh T4, sinh năm 1993;

31. Bà Phạm Thị Lệ D4, sinh năm 1989;

Cùng địa chỉ: số E, tổ H, khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Phạm Văn H.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

*Nguyên đơn ông Phạm Văn H trình bày:*

Ông H là con của ông Phạm Văn C1, sinh năm 1917 (chết ngày 30/8/2001 theo Giấy chứng tử số 93, quyền số 01/2001 do Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã P, huyện T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/9/2001), bà Lê Thị R2 (không rõ năm sinh, chết năm 1996); cha mẹ của ông C1, bà R2 đã chết trước ông C1, bà R2; ông C1, bà R2 có 02 người con là ông H, bà Phạm Thị D.

Ông C1 là chủ sử dụng đất diện tích 2.209m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 640, 641, 700, 701, 702, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã P, huyện T (nay là phường T, thành phố T), tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số N 264636, số vào sổ 00073QSĐĐ/TU ngày 03/6/1999 do UBND huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp cho ông Phạm Văn C1; nguồn gốc đất do ông bà để lại, vợ chồng ông C1, bà R2 sử dụng từ trước năm 1975 đến ngày 28/5/1998 ông C1 đăng ký kê khai và được cấp GCNQSDĐ; ông C1 sử dụng để trồng lúa, hiện nay không có công trình xây dựng hay tài sản nào của ông C1 trên đất.

Ông C1 chết không để lại di chúc, sau khi ông C1 chết, ông H đã nhiều lần liên hệ yêu cầu bà D thỏa thuận chia di sản thừa kế của ông C1 để lại là quyền sử dụng đất nêu trên nhưng bà D không đồng ý mà để cho ông Nguyễn Văn C tự ý sử dụng, xây dựng nhà, trồng khoảng 90 cây dừa và dùng lưới B40 rào toàn bộ diện tích đất của ông C1 chết để lại từ khoảng năm 2010 đến nay; ông H có gửi đơn tranh chấp với ông C đến UBND xã T và đã được hoà giải nhiều lần nhưng không thành; đến năm 2019, ông H khởi kiện bà D yêu cầu chia di sản thừa kế của ông C1 để lại và đòi lại tài sản.

Ông H yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản do ông Phạm Văn C1 để lại là diện tích đất 2.209m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 2.520,8m<sup>2</sup>) thuộc các thửa số 640, 641, 700, 701, 702, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

Yêu cầu ông Nguyễn Văn C phải tự di dời nhà, các công trình xây dựng trên diện tích đất 2.520,8m<sup>2</sup>, gồm: 01 chòi lá, kết cấu: trụ bê tông, vách tôn, kèo cây, mái lá dừa nước; 01 mái che, kết cấu: 04 trụ sắt, kèo cây, không vách, mái tôn; 01 mái che, kết cấu: trụ bê tông, vách tôn, kèo sắt, mái tôn; 01 mái che, kết cấu: kèo sắt, cột sắt vách lá dừa nước; 01 giếng khoan; 90 cây dừa; 01 hàng rào tường gạch xây có tô, lưới B40 dài 40m x cao 02m; 01 hàng rào lưới B40, trụ bê tông (61 trụ bê tông) và 02 trụ cổng cao 1,8m, kết cấu bằng gạch có tô kèm theo 02 cánh cửa sắt để trả lại di sản thừa kế của ông C1, bà R2 cho ông H.

Đối với diện tích đất 3.265,5m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 3.265,5m<sup>2</sup>) thuộc các thửa

số 636, 637, 638, 703, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại phường T, thành phố T, Bình Dương thì ông H đã được cấp GCNQSDĐ số vào sổ: 00143/QSDĐ/TU do UBND huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp ngày 03/6/1999 cho hộ ông Phạm Văn H; nguồn gốc đất do ông H khai hoang, sử dụng từ năm 1976 đến nay nên không phải là di sản của ông Phạm Văn B và bà Nguyễn Thị C2 để lại, nên ông H không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông C.

*Bị đơn Nguyễn Văn C trình bày:*

Ông C là con của ông Nguyễn Văn C3 (đã chết); cha mẹ của ông C3 là cụ Phạm Văn B (sinh năm 1895, chết năm 1969), cụ Phạm Thị C4, sinh năm 1898 (chết năm 1969); cụ B, cụ C4 có tất cả 06 người con gồm:

1. Ông Phạm Văn C1, sinh năm 1912 (chết năm 2001); vợ của ông C1 là bà Lê Thị R2 (chết năm 2000); ông C1, bà R2 có 02 người con gồm: Bà Phạm Thị D, ông Phạm Văn H.

2. Bà Phạm Thị N (chết năm 2011); bà N có chồng là ông Nguyễn Văn H7 (chết năm 2009); bà N, ông H7 có 06 người con gồm: Ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị D2, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn R1.

3. Ông Phạm Văn B1, sinh năm 1942 (chết năm 1970); ông B1 không có vợ, con.

4. Bà Phạm Thị X, sinh năm 1931 (chết năm 2018); bà X có chồng là ông Trương Văn Đ1 (chết năm 2016); bà X, ông Đ1 có 02 người con gồm: Ông Trương Văn H3, bà Trương Thị P1.

5. Ông Nguyễn Văn C3, sinh năm 1925 (chết năm 1925); ông C3 có vợ là bà Nguyễn Thị L4 (đã chết); ông C3, bà L4 có 04 người con gồm: Bà Nguyễn Thị P2, ông Nguyễn Văn P4, bà Nguyễn Thị P5, ông Nguyễn Văn C.

6. Ông Phạm Văn S2, sinh năm 1942 (chết năm 2018); ông S2 có vợ là bà Lê Thị H4; ông S2, bà H4 có 03 người con gồm: Ông Phạm Văn P6 (đã chết), bà Phạm Thị T, ông Phạm Văn L2.

Nguồn gốc đất tranh chấp, diện tích đất khoảng 6.000m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 636, 637, 638, 703 tờ bản đồ số 21 và số 639, 640, 641, 700, 701, 702, tờ bản đồ số 24, của cụ B, cụ C4 để lại, cụ B, cụ C4 chết không để lại di chúc; khoảng năm 1999, anh em trong gia đình có thỏa thuận miệng chỉ định ông C1 đứng tên quyền sử dụng đất các thửa đất trên, không được chuyển nhượng cho người ngoài gia tộc với lý do gì, nhưng ông C1 chỉ kê khai, đăng ký diện tích đất khoảng 2.000m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 640, 641, 700, 701, 702, tờ bản đồ số 24 theo GCNQSDĐ số 00073/QSDĐ/TU do UBND huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp ngày 03/6/1999 cho ông Phạm Văn C1; phần đất còn lại ông C1 để cho ông H tự kê khai, đăng ký diện tích đất 4.000m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 636, 637, 638, 703, tờ bản đồ số 21 theo GCNQSDĐ số 00143/QSDĐ/TU do UBND huyện (nay là thành phố) Tân Uyên, tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/6/1999 cho ông Phạm Văn H; thực tế, từ năm 1992 đến năm 2015, ông C là người trực tiếp quản

lý, sử dụng diện tích đất khoảng 6.000m<sup>2</sup>, ông C có nộp thuế cho Nhà nước theo quy định; đến năm 2015, ông C giao lại cho ông H các thửa đất số 636, 637, 638, 703 để ông H quản lý, sử dụng; các thửa số 639, 640, 641, 700, 701, 702, ông C cải tạo đất để trồng dừa, nuôi vịt, xây dựng một số căn nhà tạm; ông C không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì diện tích đất nêu trên là của cụ B, cụ C4 để lại.

Ông C có yêu cầu phản tố:

- Hủy các GCNQSDĐ số vào sổ 00073/QSDĐ/TU do UBND huyện (nay là thành phố) Tân Uyên, tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/6/1999 cho ông Phạm Văn C1, GCNQSDĐ số vào sổ 00143/QSDĐ/TU do UBND huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp ngày 03/6/1999 cho hộ ông Phạm Văn H.

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ B, cụ C4 để lại là quyền sử dụng đất diện tích khoảng 6.000m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 636, 637, 638, 703 tờ bản đồ số 21 và số 639, 640, 641, 700, 701, 702, tờ bản đồ số 24, tại phường T, thành phố T, Bình Dương cho hàng thừa kế của ông C3 diện tích đất 1.200m<sup>2</sup> trong tổng diện tích 6.000m<sup>2</sup>, yêu cầu được nhận bằng hiện vật; yêu cầu được nhận tiền quản lý, gìn giữ, tôn tạo, phát triển khối di sản do cụ B, cụ C4 để lại số tiền 48.000.000 đồng.

*Bị đơn bà Phạm Thị D trình bày:*

Bà D thống nhất trình bày của ông H, ông C về mối quan hệ nhân thân, về di sản; không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông H, trường hợp, bà D được phân chia di sản thừa kế thì bà D tự nguyện tặng toàn bộ kỷ phần được phân chia cho ông C được hưởng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn S, bà Nguyễn Thị Ú, ông Ngô Văn S1, bà Huỳnh Thị P, bà Ngô Thị Gái L trình bày:*

Theo bản vẽ ngày 12/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố T thì phần đất tranh chấp có: 2,7m<sup>2</sup> thuộc thửa số 608 của bà Ú, ông S; 7,1m<sup>2</sup> thuộc thửa số 607 của ông S1, bà P; 0,6m<sup>2</sup> thuộc thửa số 642 của Lùng cùng tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; ông S, bà Ú, ông S1, bà P, bà L không có ý kiến vì giữa thửa đất số 608, 607, 642 và phần đất tranh chấp đã có ranh giới rõ ràng, các bên sử dụng ổn định và không có tranh chấp.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Phi Y trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp do ông bà để lại cho ông C, ông C1, ông H, mỗi người cúng cơm cho ông bà 05 năm; ông H đứng một phần đất còn một phần đất ông C đứng canh tác sử dụng trồng cây lâu năm, cắt chòi lá làm hàng rào, đổ đất san lấp mặt bằng; tài sản trên đất tranh chấp là do vợ chồng ông C, bà Y xây dựng; bà Y thống nhất trình bày của ông C, không có tranh chấp.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị D2 trình bày:*

Thông nhất trình bày của ông C về quan hệ nhân thân, nguồn gốc đất tranh chấp; sau khi cụ B, cụ C4 chết, anh em trong gia đình thống nhất để phân đất làm di sản thờ cúng, cúng giỗ hằng năm, mỗi người làm luân phiên theo biên bản hoà giải ngày 05/9/1999 tại nhà ông Nguyễn Trọng Q; sau đó, ông H quản lý, sử dụng một phần, ông C quản lý, sử dụng một phần để trồng dừa; bà D2 không biết việc ông C1, ông H được cấp GCNQSDĐ; đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D1, Nguyễn Văn R trình bày:*

Ông D1, ông R với ông H, bà D và ông C là anh em họ (anh em cô cậu); nguồn gốc đất tranh chấp ông D1, ông R không biết; ông D1, ông R không có ý kiến với yêu cầu của ông H, ông C và không tranh chấp các diện tích đất trên.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H4, bà Phạm Thị T, ông Phạm Văn L2 thống nhất trình bày:*

Thông nhất trình bày của ông C, bà D2; đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L3, ông Phạm Anh T1, ông Phạm Thanh T2, bà Phạm Thị Thu H5, ông Phạm Minh T3, ông Phạm Ngọc H6, ông Phạm Công D3, bà Phạm Thị Thanh T4, bà Phạm Thị Lê D4 thống nhất trình bày:*

Thông nhất trình bày của nguyên đơn, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố T; Ủy ban nhân dân phường T; các ông, bà Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Văn R1, Trương Văn H3, Trương Thị P1, Nguyễn Thị P2, Nguyễn Văn P4, Nguyễn Thị P5 không có ý kiến trình bày.*

*Tại phiên tòa sơ thẩm:*

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên quan điểm không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên quan điểm không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; rút một phần yêu cầu phản tố về việc hủy các GCNQSDĐ số vào sổ 00073/QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 do UBND huyện (nay là thành phố ), tỉnh Bình Dương cấp cho ông Phạm Văn C1 và GCNQSDĐ số vào sổ 00143/QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 do UBND huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp cho hộ ông Phạm Văn H; thay đổi một phần yêu cầu phản tố: Yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế của cụ Phạm Văn B, cụ Nguyễn Thị C2 để lại là quyền sử dụng đất diện tích 3.265,5m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 636, 637, 638, 703 tờ bản đồ số 21 + diện tích 2.479m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 639, 640, 641, 700, 701, 702, tờ bản đồ 24 và tính công sức quản lý, gìn giữ, tôn tạo, phát triển khối di sản do cụ B, cụ C2 để lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 120/2024/DS-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

Căn cứ khoản 2, khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 157, 165, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 609, 611, 613, 616, 623, 649, 650 và Điều 651 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn C đối với nguyên đơn ông Phạm Văn H về việc hủy GCNQSDĐ số vào sổ 00073/QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 do UBND huyện (thành phố ), tỉnh Bình Dương cấp cho ông Phạm Văn C1 và GCNQSDĐ số vào sổ 00143/QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 do UBND huyện (thành phố) Tân Uyên cấp cho hộ ông Phạm Văn H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H với bị đơn bà Phạm Thị D, ông Nguyễn Văn C về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản, đòi di sản thừa kế”.

Xác định di sản thừa kế của ông Phạm Văn C1, bà Lê Thị R2 là quyền sử dụng đất diện tích 2.182,8m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 640 (769,9m<sup>2</sup>), 641 (549m<sup>2</sup>), 700 (238,5m<sup>2</sup>), 701 (454,7m<sup>2</sup>); 702 (106,2m<sup>2</sup>), 607 (7,1m<sup>2</sup>), 642 (0,6m<sup>2</sup>), 703 (54,1m<sup>2</sup>), 608 (2,7m<sup>2</sup>), tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, trị giá 4.365.600.000 đồng.

Chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn C1, bà Lê Thị R2, như sau:

Ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị D được chia mỗi kỹ phần tương đương số tiền 1.746.240.000 đồng.

Tính công sức gìn giữ, tôn tạo quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn C với số tiền 873.120.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị D về việc cho ông Nguyễn Văn C hưởng kỹ phần thừa kế của bà D.

Chia cho ông Phạm Văn H được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 779,7m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 640 (769,9m<sup>2</sup>), 607 (7,1m<sup>2</sup>), 608 (2,7m<sup>2</sup>), tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Ông Phạm Văn H được quyền sở hữu toàn bộ tài sản, cây trồng gắn liền với đất.

Chia cho ông Nguyễn Văn C được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1.403,1m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 641 (549m<sup>2</sup>), 700 (238,5m<sup>2</sup>), 701 (454,7m<sup>2</sup>), 702 (106,2m<sup>2</sup>), 607 (7,1m<sup>2</sup>), 642 (0,6m<sup>2</sup>), 703 (54,1m<sup>2</sup>), tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Buộc ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ giao trả cho ông Phạm Văn H phần đất diện tích  $779,7m^2$  thuộc các thửa số 640 ( $769,9m^2$ ), 607 ( $7,1m^2$ ), 608 ( $2,7m^2$ ), tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Buộc ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Văn H số tiền 186.840.000 đồng (một trăm tám mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Phạm Văn H, ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc kê khai, đăng ký cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H với bị đơn bà Phạm Thị D, ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích  $338m^2$  thuộc các thửa số 639 ( $276,5m^2$ ), 638 ( $2,6m^2$ ), 636 ( $6,7m^2$ ), 637 ( $10,4m^2$ ), 701 ( $37,6m^2$ ) hiện trạng là đường đất, 703 ( $4,2m^2$ ) hiện trạng là đường đất, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; yêu cầu ông Nguyễn Văn C tháo dỡ, di dời tài sản trên đất và trả ông Phạm Văn H phần đất diện tích  $1.741,1m^2$  thuộc các thửa số 641 ( $549m^2$ ), 700 ( $238,5m^2$ ), 701 ( $454,7m^2$ ), 702 ( $106,2m^2$ ), 607 ( $7,1m^2$ ), 642 ( $0,6m^2$ ), 703 ( $54,1m^2$ ), 639 ( $276,5m^2$ ), 638 ( $2,6m^2$ ), 636 ( $6,7m^2$ ), 637 ( $10,4m^2$ ), 701 ( $37,6m^2$ ) hiện trạng là đường đất, 703 ( $4,2m^2$ ) hiện trạng là đường đất, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn C đối với nguyên đơn ông Phạm Văn H về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế do cụ Phạm Văn B và cụ Nguyễn Thị C2 để lại là quyền sử dụng diện tích  $3.265,5m^2$  thuộc các thửa số 636, 637, 638, 703, tờ bản đồ số 21 và diện tích  $2.479m^2$  thuộc các thửa số 639 ( $276,5m^2$ ), 640 ( $769,9m^2$ ), 641 ( $549m^2$ ), 700 ( $238,5m^2$ ), 701 ( $454,7m^2$ ), 702 ( $106,2m^2$ ), 607 ( $7,1m^2$ ), 642 ( $0,6m^2$ ), 703 ( $54,1m^2$ ), 608 ( $2,7m^2$ ), 638 ( $2,6m^2$ ), 636 ( $6,7m^2$ ) 637 ( $10,4m^2$ ), tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại phường T, thành phố T, Bình Dương.

5. Về chi phí tố tụng:

Ông Phạm Văn H phải chịu số tiền 5.315.277 đồng (năm triệu ba trăm mười lăm nghìn hai trăm bảy mươi bảy đồng), ông Nguyễn Văn C phải chịu số tiền 7.972.915 đồng (bảy triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm mười lăm đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn H được miễn án phí.

Ông Nguyễn Văn C phải chịu số tiền 64.687.200 đồng (sáu mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm đồng), được trừ vào 7.800.000 đồng (bảy triệu tám trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0052398 ngày 29/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Ông Nguyễn Văn C còn phải chịu số tiền 56.887.200 đồng (năm mươi sáu triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 04/9/2024 nguyên đơn ông H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không trích 20% quyền sử dụng đất cho ông C, chấp nhận yêu cầu của ông H đối với thửa đất số 369.

Ngày 30/9/2024, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 49/QĐKN-VKS-DS đối với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, lý do: Biên bản họp giải quyết tranh chấp ruộng ngày 05/9/1999 tại nhà ông Nguyễn Trọng Q1 - Trưởng ấp, đại diện cơ quan hòa giải có ông Trần Văn N1 (thư ký), ông Trương Văn Đ2 (đại diện Chi bộ) ông Nguyễn Văn T5, ông Nguyễn C5, ông Nguyễn Văn N2, Nguyễn Văn T5, đương sự hai bên, bên bị thừa là ông Phạm Văn C6 (Chén), bên thừa ông Phạm Văn H8, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị X, bà Phạm Thị L5, nội dung cuộc họp các bên thống nhất: “Ông Phạm Văn C6 đại diện đứng chủ quyền là hợp lý nhưng ông không được quyền chuyển nhượng hoặc mua bán cho bất cứ ai”; theo biên bản này thì các thửa đất trên sẽ giao cho lần lượt các thành viên trong dòng họ cạnh tác, quản lý và lo cúng giỗ, chăm sóc mồ mã ông bà, ông C6 không được quyền chuyển nhượng cho người ngoài tộc; theo nội dung biên bản hòa giải có các đương sự tham gia hòa giải gồm bà N (đã chết), bà T, bà K, bà X (đã chết), ông Phạm Văn H8; Tòa án chưa làm rõ bà Phạm Thị K, ông Phạm Văn H8 tham gia hòa giải tranh chấp đất quan hệ thân tộc như thế nào, không tiến hành xác minh, lấy lời khai bà Phạm Thị T, bà K, ông H8 để xác định giá trị chứng minh của biên bản hòa giải năm 1999, không căn cứ vào các tài liệu khác trong hồ sơ vụ án như lời khai của bà D, bà D2, kết quả xác minh nguồn gốc đất, lời khai của người liên quan mà cho rằng bị đơn không có chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất tranh chấp là di sản của cụ B, cụ C2 để lại, dẫn đến không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn là xác minh, thu thập, đánh giá chứng cứ không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án. Đối với thửa đất số 639 có vị trí nằm giữa các thửa đất tranh chấp, các đương sự đều có yêu cầu chia thừa kế, hiện nay thửa đất số 639 không có người đăng ký kê khai, chưa được cấp giấy chứng nhận cho ai, Tòa án không làm rõ thửa đất số 639 có nguồn gốc đất, quá trình quản lý, sử dụng đất. Ông C6 viết di chúc cho đất cho con là ông H, đất của thân tộc nhưng di chúc cho đất không được sự đồng ý của thân tộc, Tòa án sơ thẩm không đưa thân tộc tham gia tố tụng. Về cách tuyên án, bản án sơ thẩm công nhận diện tích đất cho các đương

sự nhưng công nhận những phần diện tích đất của các chủ sở hữu các thửa liền kề mà các đương sự không có yêu cầu, thì không thể thi hành án được.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo; người đại diện hợp pháp của bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng ý việc người đại diện hợp pháp của bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố; đại diện Viện Kiểm sát giữ nguyên quyết định kháng nghị; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Giữ nguyên nội dung Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 49/QĐKN-VKS-DS ngày 30/9/2024.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Bị đơn bà Phạm Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T, bà Lê Thị L3, ông Phạm Anh T1, ông Phạm Thanh T2, bà Phạm Thị Thu H5, ông Phạm Minh T3, ông Phạm Ngọc H6, ông Phạm Công D3, bà Phạm Thị Thanh T4, bà Phạm Thị Lệ D4 có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ú, bà Huỳnh Thị P, bà Ngô Thị Gái L, bà Hoàng Phi Y, ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị D2, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Văn R1, ông Trương Văn H3, bà Trương Thị P1, bà Nguyễn Thị P2, ông Nguyễn Văn P4, bà Nguyễn Thị P5, bà Lê Thị H4, ông Phạm Văn L2, UBND phường T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn S1, sinh năm 1976 (chết ngày 18/6/2021 theo Trích lục khai tử số 141/TLKT-BS ngày 22/4/2025 của UBND phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). Tuy nhiên, ông S1 không có tranh chấp trong vụ án này, ranh giới thửa đất tranh chấp với thửa đất số 607 đã có hàng rào xây dựng xác định rõ ranh giới giữa hai bên nên không cần thiết đưa người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông S1 tham gia tố tụng.

Ngày 18/7/2025, nguyên đơn có đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo; tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu rút kháng cáo; người đại diện hợp pháp của bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng ý việc rút yêu cầu phản tố của

bị đơn. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289, Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết một phần vụ án đối với yêu cầu phản tố của bị đơn.

[2] Về nội dung: Đối với quyết định kháng nghị:

Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, bị đơn không cung cấp được bản chính “*Biên bản họp giải quyết tranh chấp ruộng ngày 05/9/1999*”; tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn xác định đến nay bị đơn không có bản chính biên bản ngày 05/9/1999 để cung cấp cho Tòa án, bị đơn đã rút yêu cầu phản tố nên không đồng ý quyết định kháng nghị của Viện Kiểm sát; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút yêu cầu kháng cáo đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không đồng ý quyết định kháng nghị của Viện Kiểm sát. Xét, nguyên đơn rút yêu cầu kháng cáo, bị đơn rút yêu cầu phản tố và các đương sự đề nghị không chấp nhận quyết định kháng nghị của Viện Kiểm sát, các đương sự khác không có kháng cáo, đây là sự tự nguyện của đương sự, quyền lợi của đương sự do họ quyết định và tự định đoạt nên quyết định của Viện Kiểm sát không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là không có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là chưa phù hợp.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo được miễn nộp do là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 148, điểm b khoản 1 Điều 289, Điều 299, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Phạm Văn H.

2. Hủy và đình chỉ giải quyết một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 120/2024/DS-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh), như sau:

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn C đối với nguyên đơn ông Phạm Văn H về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế do cụ Phạm Văn B và cụ Nguyễn Thị C2 để lại là

quyền sử dụng diện tích 3.265,5m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 636, 637, 638, 703, tờ bản đồ số 21 và diện tích 2.479m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 639 (276,5m<sup>2</sup>), 640 (769,9m<sup>2</sup>), 641 (549m<sup>2</sup>), 700 (238,5m<sup>2</sup>), 701 (454,7m<sup>2</sup>), 702 (106,2m<sup>2</sup>), 607 (7,1m<sup>2</sup>), 642 (0,6m<sup>2</sup>), 703 (54,1m<sup>2</sup>), 608 (2,7m<sup>2</sup>), 638 (2,6m<sup>2</sup>), 636 (6,7m<sup>2</sup>) 637 (10,4m<sup>2</sup>), tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại phường T, thành phố T, Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 49/QĐKN-VKS-DS ngày 30/9/2024 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

3.1. Giữ nguyên một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 120/2024/DS-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh), như sau:

- Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn C đối với nguyên đơn ông Phạm Văn H về việc hủy GCNQSDĐ số vào sổ 00073/QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 do UBND huyện (thành phố ), tỉnh Bình Dương cấp cho ông Phạm Văn C1 và GCNQSDĐ số vào sổ 00143/QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 do UBND huyện (thành phố) Tân Uyên cấp cho hộ ông Phạm Văn H.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H với bị đơn bà Phạm Thị D, ông Nguyễn Văn C về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản, đòi di sản thừa kế”.

Xác định di sản thừa kế của ông Phạm Văn C1, bà Lê Thị R2 là quyền sử dụng đất diện tích 2.182,8m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 640 (769,9m<sup>2</sup>), 641 (549m<sup>2</sup>), 700 (238,5m<sup>2</sup>), 701 (454,7m<sup>2</sup>); 702 (106,2m<sup>2</sup>), 607 (7,1m<sup>2</sup>), 642 (0,6m<sup>2</sup>), 703 (54,1m<sup>2</sup>), 608 (2,7m<sup>2</sup>), tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, trị giá 4.365.600.000 đồng.

Chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn C1, bà Lê Thị R2, như sau:

Ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị D được chia mỗi kỹ phần tương đương số tiền 1.746.240.000 đồng (một tỷ bảy trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tính công sức gìn giữ, tôn tạo quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn C với số tiền 873.120.000 đồng (tám trăm bảy mươi ba triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị D về việc cho ông Nguyễn Văn C hưởng kỹ phần thừa kế của bà D.

Chia cho ông Phạm Văn H được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 779,7m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 640 (769,9m<sup>2</sup>), 607 (7,1m<sup>2</sup>), 608 (2,7m<sup>2</sup>), tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Ông Phạm Văn H được quyền sở hữu toàn bộ tài sản, cây trồng gắn liền với đất.

Chia cho ông Nguyễn Văn C được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1.403,1m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 641 (549m<sup>2</sup>), 700 (238,5m<sup>2</sup>), 701 (454,7m<sup>2</sup>), 702 (106,2m<sup>2</sup>), 642 (0,6m<sup>2</sup>), 703 (54,1m<sup>2</sup>), tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Buộc ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ giao trả cho ông Phạm Văn H phần đất diện tích 779,7m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 640 (769,9m<sup>2</sup>), 607 (7,1m<sup>2</sup>), 608 (2,7m<sup>2</sup>), tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Buộc ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Văn H số tiền 186.840.000 đồng (một trăm tám mươi sáu triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Phạm Văn H, ông Nguyễn Văn C có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc kê khai, đăng ký cấp quyết định nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn H với bị đơn bà Phạm Thị D, ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích 338m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 639 (276,5m<sup>2</sup>), 638 (2,6m<sup>2</sup>), 636 (6,7m<sup>2</sup>), 637 (10,4m<sup>2</sup>), 701 (37,6m<sup>2</sup>) hiện trạng là đường đất, 703 (4,2m<sup>2</sup>) hiện trạng là đường đất, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; yêu cầu ông Nguyễn Văn C tháo dỡ, di dời tài sản trên đất và trả ông Phạm Văn H phần đất diện tích 1.741,1m<sup>2</sup> thuộc các thửa số 641 (549m<sup>2</sup>), 700 (238,5m<sup>2</sup>), 701 (454,7m<sup>2</sup>), 702 (106,2m<sup>2</sup>), 607 (7,1m<sup>2</sup>), 642 (0,6m<sup>2</sup>), 703 (54,1m<sup>2</sup>), 639 (276,5m<sup>2</sup>), 638 (2,6m<sup>2</sup>), 636 (6,7m<sup>2</sup>), 637 (10,4m<sup>2</sup>), 701 (37,6m<sup>2</sup>) hiện trạng là đường đất, 703 (4,2m<sup>2</sup>) hiện trạng là đường đất, tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

### 3.2. Chi phí tố tụng:

Ông Phạm Văn H phải chịu số tiền 5.315.277 đồng (năm triệu ba trăm mười lăm nghìn hai trăm bảy mươi bảy đồng), ông Nguyễn Văn C phải chịu số tiền 7.972.915 đồng (bảy triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn chín trăm mười lăm đồng), đã thực hiện xong.

### 3.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn H được miễn án phí.

Ông Nguyễn Văn C phải chịu số tiền 64.687.200 đồng (sáu mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm đồng), được khấu trừ vào 7.800.000 đồng (bảy triệu tám trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0052398 ngày 29/4/2021 của Chi cục Thi

hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (sau sáp nhập Phòng Thi hành án dân sự khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh). Ông Nguyễn Văn C còn phải chịu số tiền 56.887.200 đồng (năm mươi sáu triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

**4. Án phí phúc thẩm:**

Ông Phạm Văn H được miễn nộp án phí.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự TPHCM;
- Phòng THADS khu vực 17 – TPHCM;
- TAND khu vực 17 – TPHCM;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Duyên Hằng**